

## NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

**KĨ NĂNG NGHE HIỂU TIẾNG ANH CỦA SINH VIÊN  
NĂM THỨ HAI: NGHIÊN CỨU TẠI KHOA QUẢN TRỊ,  
TRƯỜNG KINH TẾ - ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI****NGUYỄN THỊ QUÝ\***

**TÓM TẮT:** Kỹ năng nghe hiểu có vai trò quan trọng trong học tập và sử dụng tiếng Anh nhưng cũng là một trong những kỹ năng gây nhiều khó khăn cho người học ngoại ngữ. Nghiên cứu này khảo sát thực trạng kỹ năng nghe hiểu tiếng Anh của 288 sinh viên năm thứ hai Khoa Quản trị, Trường Kinh tế - Đại học Công nghiệp Hà Nội; đồng thời xác định những khó khăn và các yếu tố ảnh hưởng đến kỹ năng này. Nghiên cứu sử dụng phương pháp hỗn hợp, kết hợp bảng hỏi, bài kiểm tra nghe hiểu và ý kiến phản hồi của sinh viên. Kết quả cho thấy kỹ năng nghe của sinh viên ở mức trung bình khá. Sinh viên tương đối tốt trong xác định chủ đề và ý chính nhưng gặp khó khăn khi theo dõi tốc độ nói tự nhiên, nhận diện từ trong lời nói liên tục, hiểu chi tiết và suy luận ý nghĩa hàm ẩn. Vốn từ vựng, chiến lược nghe, động lực, sự tự tin và môi trường học tập đều ảnh hưởng tích cực đến kỹ năng nghe hiểu. Nghiên cứu đề xuất tăng cường luyện nhận diện từ, hướng dẫn chiến lược nghe và mở rộng tiếp xúc tiếng Anh.

**TỪ KHÓA:** Kỹ năng nghe hiểu; nghe tiếng Anh; chiến lược nghe; sinh viên năm thứ hai; dạy và học tiếng Anh.

**NHẬN BÀI:** 18/05/2026.

**BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG:** 10/09/2026

**1. Đặt vấn đề**

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế và sự phát triển nhanh chóng của khoa học - công nghệ, năng lực sử dụng tiếng Anh ngày càng trở thành yêu cầu quan trọng đối với sinh viên đại học. Tiếng Anh không chỉ là công cụ giao tiếp mà còn giúp người học tiếp cận tri thức, học liệu, nghiên cứu và cơ hội học tập, nghề nghiệp trong môi trường quốc tế. Vì vậy, phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Anh góp phần nâng cao năng lực chuyên môn và khả năng thích ứng với thị trường lao động.

Trong các kỹ năng ngôn ngữ, nghe hiểu giữ vai trò đặc biệt quan trọng. Đây không phải là quá trình tiếp nhận thụ động mà đòi hỏi người học nhận diện, lựa chọn, xử lý và tổ chức thông tin để kiến tạo ý nghĩa. Anderson (1995), Buck (2001), Vandergrift và Goh (2012) đều cho rằng nghe hiểu là một quá trình nhận thức phức hợp, chịu tác động của kiến thức ngôn ngữ, khả năng xử lý thông tin, kiến thức nền và chiến lược nghe.

Tuy nhiên, nghe hiểu là một trong những kỹ năng gây nhiều khó khăn cho người học tiếng Anh như ngoại ngữ. Do lời nói diễn ra liên tục, người học phải đồng thời nhận diện âm thanh, từ vựng, cấu trúc, duy trì thông tin và suy luận nghĩa trong thời gian thực. Những trở ngại ở bất kỳ khâu nào cũng có thể ảnh hưởng đến việc hiểu toàn bộ thông điệp (Field, 2008; Goh, 2000). Nhiều sinh viên có thể hiểu văn bản viết nhưng gặp khó khăn khi nghe những từ đã biết, do chưa xử lý tốt các đặc điểm của lời nói tự nhiên như nối âm, giảm âm, tốc độ nói và sự khác biệt về giọng nói.

Các nghiên cứu trên thế giới cho thấy khó khăn nghe hiểu xuất hiện ở nhiều giai đoạn khác nhau. Goh (2000) phân loại thành khó khăn trong nhận diện, phân tích và sử dụng thông tin; Field (2008) nhấn mạnh trở ngại trong nhận diện lời nói tự nhiên; Stæhr (2009) khẳng định vai trò của vốn từ vựng; trong khi Vandergrift (2007) và Vandergrift và Tafaghodtari (2010) đề cao vai trò của chiến lược và nhận thức siêu nhận thức.

Tại Việt Nam, mặc dù việc dạy và học tiếng Anh đang được đổi mới theo định hướng phát triển

*\*Trường Ngoại ngữ - Du lịch, Đại học Công nghiệp Hà Nội; Email: quynt@hau.edu.vn*

năng lực giao tiếp, kỹ năng nghe vẫn là trở ngại đối với nhiều sinh viên. Người học thường khó theo kịp tốc độ nói, nhận diện từ đã học, duy trì sự tập trung và còn phụ thuộc vào phụ đề hoặc văn bản hỗ trợ. Những hạn chế này ảnh hưởng đến khả năng tiếp nhận thông tin và sự tự tin trong học tập, giao tiếp bằng tiếng Anh.

Đối với sinh viên Khoa Quản trị, Trường Kinh tế - Đại học Công nghiệp Hà Nội, kỹ năng nghe hiểu có ý nghĩa thiết thực trong học tập và chuẩn bị nghề nghiệp, đặc biệt trong việc tiếp cận tài liệu và tri thức chuyên môn bằng tiếng Anh. Tuy nhiên, thực trạng kỹ năng nghe, những khó khăn phổ biến và các yếu tố ảnh hưởng cần được khảo sát trên cơ sở dữ liệu thực nghiệm. Các nghiên cứu trước đây đã tiếp cận nghe hiểu từ nhiều góc độ, song kết quả có thể khác nhau tùy thuộc vào bối cảnh giáo dục và đặc điểm người học.

Xuất phát từ đó, nghiên cứu này nhằm khảo sát thực trạng kỹ năng nghe hiểu tiếng Anh của sinh viên năm thứ hai Khoa Quản trị, Trường Kinh tế - Đại học Công nghiệp Hà Nội; xác định những khó khăn chủ yếu và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến kỹ năng này. Nghiên cứu tập trung trả lời ba câu hỏi: (1) Thực trạng kỹ năng nghe hiểu của sinh viên như thế nào? (2) Sinh viên gặp những khó khăn chủ yếu nào? (3) Những yếu tố nào ảnh hưởng đến kỹ năng nghe hiểu và mức độ ảnh hưởng ra sao?

Kết quả nghiên cứu được kì vọng bổ sung dữ liệu về kỹ năng nghe hiểu tiếng Anh trong giáo dục đại học Việt Nam, đồng thời cung cấp cơ sở tham khảo cho giảng viên và đơn vị đào tạo trong việc thiết kế nội dung, phương pháp và hoạt động phát triển kỹ năng nghe phù hợp với nhu cầu và khó khăn thực tế của người học.

## **2. Cơ sở lý luận và tổng quan nghiên cứu**

### **2.1. Cơ sở lý luận về kỹ năng nghe hiểu tiếng Anh**

#### *2.1.1. Khái niệm và bản chất của quá trình nghe hiểu*

Nghe hiểu là thành tố quan trọng của năng lực giao tiếp bằng ngoại ngữ, trong đó người học không chỉ tiếp nhận âm thanh mà còn nhận diện, xử lý và kiến tạo ý nghĩa trong bối cảnh giao tiếp. Vì vậy, đây là quá trình nhận thức chủ động và tương tác. Anderson (1995) cho rằng hiểu ngôn ngữ gồm ba giai đoạn: tri giác (perception), phân tích (parsing) và sử dụng (utilization), từ việc nhận diện tín hiệu âm thanh đến phân tích đơn vị ngôn ngữ và kết hợp thông tin với kiến thức sẵn có để xây dựng ý nghĩa. Khó khăn nghe hiểu có thể xuất hiện ở bất kỳ giai đoạn nào. Theo Buck (2001), nghe hiểu đòi hỏi người học vận dụng kiến thức ngôn ngữ, kiến thức nền và năng lực nhận thức để diễn giải lời nói. Rost (2011) xem nghe là quá trình tiếp nhận, kiến tạo, thương lượng ý nghĩa và phản hồi thông tin, trong khi Vandergrift và Goh (2012) nhấn mạnh sự tương tác giữa dữ liệu ngôn ngữ và tri thức sẵn có. Field (2008) chỉ ra khoảng cách giữa kiến thức ngôn ngữ và khả năng xử lý lời nói trong thời gian thực; người học có thể biết từ trong văn bản nhưng không nhận ra khi nghe do nối âm, giảm âm hoặc tốc độ nói. Như vậy, kỹ năng nghe hiểu tiếng Anh là năng lực tiếp nhận và xử lý thông tin từ lời nói để xác định ý chính, hiểu chi tiết, nhận biết mối quan hệ giữa các ý và suy luận ý nghĩa trong những bối cảnh giao tiếp cụ thể.

#### *2.1.2. Các quá trình xử lý trong nghe hiểu*

Nghiên cứu về nghe hiểu thường phân biệt hai quá trình cơ bản: xử lý từ dưới lên (bottom-up processing) và xử lý từ trên xuống (top-down processing). Xử lý từ dưới lên là quá trình xây dựng ý nghĩa từ các tín hiệu ngôn ngữ cụ thể. Theo Anderson (1995), người nghe bắt đầu từ việc nhận diện âm thanh, âm vị, từ ngữ, cụm từ và cấu trúc câu trước khi xây dựng ý nghĩa ở cấp độ cao hơn. Quá trình này đặc biệt quan trọng đối với người học ngoại ngữ vì khả năng nhận diện chính xác tín hiệu ngôn ngữ là điều kiện để tiếp cận nội dung thông điệp. Field (2008) cho rằng các hiện tượng như nối âm, giảm âm, đồng hóa âm và thay đổi trọng âm có thể khiến người học rơi vào tình trạng “biết từ nhưng không nghe ra từ”. Ngược lại, xử lý từ trên xuống là quá trình người nghe sử dụng kiến thức nền, kinh nghiệm, ngữ cảnh và mục đích giao tiếp để dự đoán và diễn giải nội dung. Theo Rost (2011), người nghe không xử lý mọi thông tin theo cùng một cách mà thường sử dụng kiến thức sẵn có để hình thành dự đoán về nội dung. Vandergrift và Goh (2012) cho rằng nghe hiểu hiệu quả phụ thuộc vào khả năng phối hợp linh hoạt giữa hai quá trình. Khi cần nhận diện số liệu, tên riêng hoặc

thông tin chi tiết, xử lý từ dưới lên có vai trò nổi bật; trong khi việc xác định chủ đề hoặc suy luận ý nghĩa thường dựa nhiều hơn vào xử lý từ trên xuống. Vì vậy, khó khăn nghe hiểu không chỉ bắt nguồn từ thiếu hụt từ vựng mà còn liên quan đến khả năng kết hợp giữa việc nhận diện tín hiệu ngôn ngữ và sử dụng kiến thức nền.

### *2.1.3. Vai trò của chiến lược nghe và nhận thức siêu nhận thức*

Bên cạnh kiến thức ngôn ngữ, việc sử dụng chiến lược có ảnh hưởng quan trọng đến hiệu quả nghe hiểu. O'Malley và Chamot (1990) phân loại chiến lược học ngôn ngữ thành ba nhóm: chiến lược siêu nhận thức, chiến lược nhận thức và chiến lược xã hội - cảm xúc. Chiến lược siêu nhận thức liên quan đến việc lập kế hoạch, theo dõi và đánh giá quá trình học. Trong hoạt động nghe, người học có thể dự đoán nội dung, xác định mục tiêu nghe, kiểm tra mức độ hiểu và đánh giá kết quả sau khi hoàn thành nhiệm vụ. Theo Vandergrift (2007), nhận thức siêu nhận thức giúp người học hiểu rõ hơn cách bản thân tiếp cận nhiệm vụ và điều chỉnh chiến lược khi cần thiết. Chiến lược nhận thức liên quan trực tiếp đến việc xử lý thông tin, chẳng hạn tập trung vào từ khóa, suy luận nghĩa dựa vào ngữ cảnh, ghi chú thông tin quan trọng và kết nối nội dung mới với kiến thức đã có. Trong khi đó, chiến lược xã hội - cảm xúc giúp người học kiểm soát tâm lý, duy trì động lực và tìm kiếm sự hỗ trợ từ người khác. Vandergrift và Tafaghodtari (2010) cho thấy việc hướng dẫn người học lập kế hoạch, theo dõi và đánh giá quá trình nghe có thể góp phần nâng cao năng lực nghe hiểu. Vandergrift và Goh (2012) vì vậy đề xuất chuyển từ cách dạy chủ yếu kiểm tra kết quả sang cách tiếp cận hỗ trợ người học kiểm soát quá trình nghe thông qua các hoạt động trước, trong và sau khi nghe.

### *2.1.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến kỹ năng nghe hiểu tiếng Anh*

Kỹ năng nghe hiểu chịu tác động đồng thời của nhiều yếu tố. Thứ nhất, vốn từ vựng và kiến thức ngôn ngữ là điều kiện nền tảng. Stæhr (2009) cho thấy kiến thức từ vựng có mối quan hệ đáng kể với kết quả nghe hiểu. Tuy nhiên, người học không chỉ cần biết nghĩa của từ mà còn phải có khả năng nhận diện từ trong dòng lời nói liên tục. Thứ hai, đặc điểm của ngữ liệu nghe có thể tạo ra những mức độ khó khăn khác nhau. Theo Buck (2001), tốc độ nói, mật độ thông tin, độ dài bài nghe, mức độ phức tạp về từ vựng và cấu trúc, cũng như đặc điểm giọng nói đều có thể ảnh hưởng đến khả năng hiểu. Thứ ba, kiến thức nền giúp người nghe dự đoán và suy luận nội dung. Khi người học có hiểu biết phù hợp với chủ đề và bối cảnh, họ có thể xây dựng ý nghĩa tổng thể ngay cả khi không nhận diện được đầy đủ mọi thông tin (Rost, 2011). Thứ tư, động lực và yếu tố cảm xúc cũng ảnh hưởng đến hiệu quả nghe. Theo giả thuyết “bộ lọc cảm xúc” của Krashen (1985), sự lo lắng, thiếu tự tin hoặc động lực thấp có thể cản trở quá trình tiếp nhận ngôn ngữ. Thứ năm, môi trường học tập và mức độ tiếp xúc với ngôn ngữ có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển kỹ năng nghe. Vandergrift và Goh (2012) cho rằng việc tiếp xúc thường xuyên với các nguồn ngôn ngữ nói phù hợp có thể hỗ trợ người học phát triển khả năng xử lý tự động. Trên cơ sở đó, nghiên cứu này tập trung vào bốn nhóm yếu tố: (1) vốn từ vựng và kiến thức ngôn ngữ; (2) chiến lược nghe; (3) động lực và sự tự tin; và (4) môi trường học tập và mức độ tiếp xúc với tiếng Anh.

## **2.2. Tổng quan nghiên cứu về kỹ năng nghe hiểu tiếng Anh**

### *2.2.1. Các nghiên cứu trên thế giới*

Nghiên cứu về nghe hiểu trong ngôn ngữ học ứng dụng đã chuyển từ quan niệm coi nghe là kỹ năng tiếp nhận đơn thuần sang quá trình nhận thức phức tạp. Anderson (1995) với mô hình tri giác - phân tích - sử dụng giải thích sự khác biệt về kết quả nghe giữa người học; Buck (2001) nhấn mạnh sự tương tác giữa kiến thức ngôn ngữ, kiến thức nền và các quá trình nhận thức. Goh (2000) cho rằng khó khăn có thể xuất hiện ở ba giai đoạn: nhận diện, phân tích và sử dụng thông tin, cho thấy cần xem xét cụ thể quá trình người học gặp trở ngại. Field (2008) nhấn mạnh vai trò của nhận diện lời nói liên tục, trong khi Stæhr (2009) chứng minh mối quan hệ chặt chẽ giữa vốn từ vựng và kết quả nghe hiểu. Bên cạnh đó, Vandergrift (2007) và Vandergrift và Tafaghodtari (2010) khẳng định vai trò của chiến lược và nhận thức siêu nhận thức trong việc lập kế hoạch, theo dõi và đánh giá quá trình nghe. Graham (2006) cũng chỉ ra rằng việc cố hiểu từng từ có thể khiến người học bỏ lỡ thông tin tiếp theo. Nhìn chung, nghiên cứu quốc tế tập trung vào bốn hướng chính: quá trình nhận thức; xử lý từ dưới lên

và nhận diện lời nói; vai trò của từ vựng và kiến thức nền; cùng chiến lược nghe và nhận thức siêu nhận thức. Những kết quả này tạo nền tảng cho việc nghiên cứu kỹ năng nghe theo hướng đa chiều trong các bối cảnh giáo dục cụ thể.

### *2.2.2. Các nghiên cứu tại Việt Nam*

Tại Việt Nam, nghiên cứu về kỹ năng nghe hiểu tiếng Anh chủ yếu tập trung vào khó khăn của người học, các yếu tố ảnh hưởng và biện pháp nâng cao hiệu quả dạy học. Những khó khăn phổ biến gồm tốc độ nói nhanh, vốn từ vựng hạn chế, khó nhận diện từ trong lời nói liên tục, khác biệt về giọng nói và thiếu kiến thức nền (Nguyen & Dan, 2018; Tran & Nguyễn 2022). Các yếu tố tâm lý như lo lắng, thiếu tự tin và áp lực cũng ảnh hưởng đến khả năng tập trung và kết quả nghe hiểu. Nghiên cứu về chiến lược nghe cho thấy người học sử dụng các chiến lược nhận thức, siêu nhận thức và xã hội/ tình cảm với mức độ khác nhau, cho thấy cần tăng cường hướng dẫn chiến lược nghe một cách có hệ thống (Vuong & Dan, 2018; Tran & Duong, 2020). Tuy nhiên, nghiên cứu tại Việt Nam vẫn còn một số khoảng trống. Nhiều công trình chỉ xem xét các yếu tố riêng lẻ, trong khi việc phân tích đồng thời các yếu tố ngôn ngữ, tâm lý, chiến lược và môi trường còn hạn chế. Kết quả nghiên cứu cũng khó khái quát cho sinh viên khối ngành quản trị và kinh tế do khác biệt về bối cảnh và đối tượng. Ngoài ra, nhiều nghiên cứu chủ yếu dựa trên dữ liệu tự báo cáo, trong khi việc kết hợp đánh giá năng lực nghe thực tế với nhận thức tự đánh giá của sinh viên cần được chú trọng hơn.

### *2.3. Khoảng trống nghiên cứu và định hướng nghiên cứu*

Tổng quan nghiên cứu trong và ngoài nước cho thấy kỹ năng nghe hiểu tiếng Anh đã được quan tâm rộng rãi nhưng vẫn còn một số khoảng trống. Các nghiên cứu quốc tế cung cấp cơ sở lý luận về quá trình nghe hiểu và vai trò của chiến lược nghe, song cần được kiểm chứng trong bối cảnh sinh viên Việt Nam học tiếng Anh như một ngoại ngữ. Trong nước, nhiều nghiên cứu chủ yếu xem xét các khó khăn riêng lẻ như tốc độ nói, vốn từ vựng hoặc lo lắng, trong khi kỹ năng nghe chịu tác động đồng thời của các yếu tố ngôn ngữ, chiến lược, tâm lý và môi trường học tập. Đặc biệt, còn thiếu nghiên cứu về sinh viên năm thứ hai nhóm ngành quản trị trong một bối cảnh đào tạo cụ thể. Trên cơ sở đó, nghiên cứu khảo sát kỹ năng nghe hiểu tiếng Anh của sinh viên năm thứ hai Khoa Quản trị, Trường Kinh tế - Đại học Công nghiệp Hà Nội và xem xét ảnh hưởng của bốn nhóm yếu tố: vốn từ vựng và kiến thức ngôn ngữ; chiến lược nghe; động lực và sự tự tin; môi trường học tập và mức độ tiếp xúc với tiếng Anh. Các giả thuyết gồm: H1: Vốn từ vựng và kiến thức ngôn ngữ ảnh hưởng tích cực đến kỹ năng nghe hiểu. H2: Chiến lược nghe ảnh hưởng tích cực đến kỹ năng nghe hiểu. H3: Động lực và sự tự tin ảnh hưởng tích cực đến kỹ năng nghe hiểu. H4: Môi trường học tập và mức độ tiếp xúc với tiếng Anh ảnh hưởng tích cực đến kỹ năng nghe hiểu. Theo đó, kỹ năng nghe hiểu được xem là biến phụ thuộc chịu tác động của bốn nhóm yếu tố trên. Khung nghiên cứu kế thừa các tiếp cận của Anderson (1995), Buck (2001), Field (2008) về quá trình nghe, cùng các nghiên cứu của Vandergrift và cộng sự về chiến lược nghe và nhận thức siêu nhận thức.

## **3. Phương pháp nghiên cứu**

**3.1. Thiết kế nghiên cứu:** Nghiên cứu được thực hiện theo phương pháp hỗn hợp, kết hợp dữ liệu định lượng và định tính nhằm đánh giá tương đối toàn diện thực trạng kỹ năng nghe hiểu tiếng Anh của sinh viên năm thứ hai Khoa Quản trị, Trường Kinh tế - Đại học Công nghiệp Hà Nội. Phương pháp định lượng được sử dụng để xác định mức độ kỹ năng nghe, những khó khăn phổ biến và mối quan hệ giữa các yếu tố ảnh hưởng; dữ liệu định tính từ câu hỏi mở hỗ trợ giải thích các kết quả thống kê.

Nghiên cứu được triển khai qua ba giai đoạn: (1) tổng quan cơ sở lý luận và các nghiên cứu liên quan để xác định các thành tố của kỹ năng nghe hiểu và xây dựng công cụ khảo sát; (2) thu thập dữ liệu bằng bảng hỏi và bài kiểm tra nghe hiểu; (3) phân tích các ý kiến mở theo nhóm chủ đề nhằm bổ sung cho kết quả định lượng. Việc kết hợp nhiều nguồn dữ liệu giúp đối chiếu giữa năng lực thực tế và nhận thức tự đánh giá của sinh viên, từ đó nâng cao độ tin cậy của kết quả nghiên cứu.

**3.2. Khách thể và mẫu nghiên cứu:** Khách thể nghiên cứu là sinh viên năm thứ hai Khoa Quản trị, Trường Kinh tế - Đại học Công nghiệp Hà Nội. Đối tượng này được lựa chọn vì đã hoàn thành

một số học phần tiếng Anh cơ bản và bắt đầu tiếp cận các yêu cầu cao hơn về năng lực sử dụng tiếng Anh. Nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện, đồng thời bảo đảm sự tham gia của sinh viên thuộc nhiều lớp khác nhau. Tổng cộng 300 bảng hỏi được phát ra; sau khi loại các phiếu không đầy đủ hoặc thiếu nhất quán, 288 bảng hỏi hợp lệ được đưa vào phân tích, đạt tỉ lệ 96,0%. Việc tham gia hoàn toàn tự nguyện; người học được thông báo về mục đích nghiên cứu và dữ liệu chỉ được sử dụng cho mục đích khoa học. Do phạm vi khảo sát giới hạn trong một đơn vị đào tạo, kết quả chủ yếu phản ánh đặc điểm của nhóm sinh viên được nghiên cứu.

**3.3. Công cụ thu thập dữ liệu:** Bảng hỏi được xây dựng trên cơ sở tổng quan tài liệu và các nghiên cứu về nghe hiểu của Buck (2001), Vandergrift (2007), Vandergrift và Goh (2012), Field (2008) và Stæhr (2009). Phần thông tin chung khảo sát lớp học, thời gian học tiếng Anh và mức độ tiếp xúc với tiếng Anh ngoài giờ học. Phần chính sử dụng thang Likert 5 mức độ để đo lường năm nhóm biến: vốn từ vựng và kiến thức ngôn ngữ (VL); chiến lược nghe (CL); động lực và sự tự tin (DL); môi trường học tập và mức độ tiếp xúc với tiếng Anh (MT); và kỹ năng nghe hiểu tiếng Anh (NH). Trước khảo sát chính thức, bảng hỏi được thử nghiệm với một nhóm sinh viên có đặc điểm tương đồng nhằm kiểm tra mức độ rõ ràng và phù hợp của các phát biểu. Các nội dung chưa rõ được điều chỉnh dựa trên phản hồi thu nhận. Bên cạnh bảng hỏi, nghiên cứu sử dụng bài kiểm tra nghe hiểu nhằm đánh giá năng lực thực tế của sinh viên. Bài kiểm tra tập trung vào khả năng xác định chủ đề và ý chính, nhận biết thông tin chi tiết, theo dõi mối quan hệ giữa các thông tin và suy luận nội dung hàm ẩn. Kết quả được quy đổi về thang điểm 10 và phân thành ba mức: dưới 5,0 là thấp; từ 5,0 đến dưới 7,0 là trung bình; từ 7,0 trở lên là khá và tốt.

**3.4. Thang đo và quy trình thu thập dữ liệu:** Độ tin cậy của thang đo được kiểm định bằng hệ số Cronbach's Alpha và tương quan biến - tổng. Theo Nunnally và Bernstein (1994), Cronbach's Alpha từ 0,70 trở lên thường được xem là chấp nhận được trong nghiên cứu khoa học xã hội. Sau đó, phân tích nhân tố khám phá (EFA) được sử dụng để kiểm tra cấu trúc các thang đo thông qua chỉ số KMO, kiểm định Bartlett và hệ số tải nhân tố; Hair và cộng sự (2019) cho rằng hệ số tải từ 0,50 trở lên thường phù hợp. Quá trình thu thập dữ liệu gồm ba bước: xây dựng công cụ trên cơ sở tổng quan tài liệu; khảo sát thử và điều chỉnh bảng hỏi; triển khai khảo sát chính thức và tổ chức bài kiểm tra nghe trong điều kiện thống nhất. Dữ liệu hợp lệ được mã hóa và nhập vào phần mềm thống kê để phân tích.

**3.5. Phương pháp xử lý và phân tích dữ liệu:** Dữ liệu định lượng được xử lý bằng SPSS 26.0. Thống kê mô tả được sử dụng để trình bày đặc điểm mẫu và mức độ các biến thông qua tần suất, tỷ lệ, giá trị trung bình và độ lệch chuẩn. Với thang Likert 5 mức, điểm trung bình được diễn giải từ rất thấp đến cao theo các khoảng giá trị tương ứng. Cronbach's Alpha và EFA được sử dụng để kiểm định độ tin cậy và cấu trúc thang đo. Phân tích tương quan Pearson xác định mối quan hệ giữa các biến, trong khi hồi quy tuyến tính đa biến đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến kỹ năng nghe hiểu theo mô hình:  $NH = \beta_0 + \beta_1 VL + \beta_2 CL + \beta_3 DL + \beta_4 MT + \varepsilon$ . Mức ý nghĩa thống kê được xác định tại  $p < 0,05$ . Các chỉ số Adjusted  $R^2$ , kiểm định F, Durbin - Watson và VIF được sử dụng để đánh giá mức độ phù hợp của mô hình. Dữ liệu định tính được mã hóa và nhóm thành các chủ đề nhằm giải thích, bổ sung cho kết quả định lượng.

**3.6. Mô hình nghiên cứu và giả thuyết:** Trên cơ sở tổng quan lý luận, nghiên cứu đề xuất bốn nhóm yếu tố ảnh hưởng đến kỹ năng nghe hiểu tiếng Anh: vốn từ vựng và kiến thức ngôn ngữ (VL), chiến lược nghe (CL), động lực và sự tự tin (DL), môi trường học tập và mức độ tiếp xúc với tiếng Anh (MT). Các giả thuyết được kiểm định gồm: H1: VL có ảnh hưởng tích cực đến NH. H2: CL có ảnh hưởng tích cực đến NH. H3: DL có ảnh hưởng tích cực đến NH. H4: MT có ảnh hưởng tích cực đến NH.

## 4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

### 4.1. Kết quả nghiên cứu

**Đặc điểm của mẫu nghiên cứu:** Nghiên cứu khảo sát 300 sinh viên năm thứ hai thuộc Khoa Quản trị, Trường Kinh tế - Đại học Công nghiệp Hà Nội; 288 bảng hỏi hợp lệ được sử dụng để phân tích. Mẫu gồm 56,2% nữ và 43,8% nam. Phần lớn sinh viên tự đánh giá năng lực tiếng Anh ở mức trung

bình (54,5%), tiếp theo là khá (23,3%), thấp (16,7%) và tốt (5,6%); tuy nhiên, kết quả này cần được diễn giải thận trọng do dựa trên tự đánh giá. Về thời gian luyện nghe ngoài giờ, 67,0% sinh viên dành dưới 3 giờ/tuần, trong khi chỉ 11,1% luyện từ 5 giờ trở lên. Điều này cho thấy mức độ đầu tư cho luyện nghe ngoài giờ nhìn chung còn hạn chế, nhưng chưa đủ cơ sở để khẳng định quan hệ nhân quả với kỹ năng nghe hiểu.

*Kiểm định độ tin cậy của thang đo:* Kết quả kiểm định độ tin cậy cho thấy năm thang đo đều đạt mức độ tin cậy tốt đến rất tốt, với hệ số Cronbach's Alpha dao động từ 0,861 đến 0,905. Toàn bộ các hệ số tương quan biến - tổng đều lớn hơn ngưỡng chấp nhận 0,3, dao động từ 0,602 đến 0,813, cho thấy các biến quan sát có mức độ tương quan chặt chẽ với tổng thể thang đo và đóng góp tích cực vào việc đo lường các khái niệm nghiên cứu. Không có biến quan sát nào cần loại bỏ. Trong các thang đo, kỹ năng nghe hiểu tiếng Anh (NH) có độ tin cậy cao nhất ( $\alpha = 0,905$ ), tiếp theo là chiến lược nghe (CL) ( $\alpha = 0,892$ ) và môi trường học tập và mức độ tiếp xúc (MT) ( $\alpha = 0,883$ ). Hai thang đo còn lại, gồm vốn từ vựng và kiến thức ngôn ngữ (VL) ( $\alpha = 0,874$ ) và động lực và sự tự tin (DL) ( $\alpha = 0,861$ ), cũng đạt mức độ nhất quán nội tại cao. Nhìn chung, kết quả Cronbach's Alpha khẳng định hệ thống thang đo có tính nhất quán nội tại tốt, các biến quan sát phản ánh tương đối ổn định các khái niệm lý thuyết tương ứng. Vì vậy, toàn bộ 24 biến quan sát được giữ lại và đủ điều kiện để tiếp tục thực hiện phân tích nhân tố khám phá (EFA) và các phân tích thống kê tiếp theo.

*Phân tích nhân tố khám phá:* Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA) cho thấy dữ liệu đáp ứng tốt các điều kiện cần thiết để tiến hành phân tích nhân tố. Cụ thể, hệ số KMO đạt 0,896, cho thấy mức độ thích hợp cao của mẫu nghiên cứu đối với EFA. Đồng thời, kiểm định Bartlett có giá trị Chi-square = 2.946,518, với  $df = 276$  và  $Sig. = 0,000$  ( $p < 0,001$ ), chứng tỏ ma trận tương quan giữa các biến quan sát khác ma trận đơn vị và các biến có đủ mối tương quan để thực hiện phân tích nhân tố. Kết quả trích nhân tố cho thấy năm nhân tố có Eigenvalue lớn hơn 1 được giữ lại, với tổng phương sai trích đạt 68,472%. Điều này cho thấy năm nhân tố được trích xuất có khả năng giải thích 68,472% sự biến thiên của tập dữ liệu, phản ánh mức độ giải thích tương đối tốt của cấu trúc nhân tố. Các biến quan sát đều có hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,5 và tập trung vào các nhóm nhân tố phù hợp với cấu trúc lý thuyết đề xuất, đồng thời không có biến nào cần loại bỏ. Như vậy, kết quả EFA xác nhận cấu trúc thang đo có giá trị hội tụ và giá trị phân biệt ở mức chấp nhận được, bảo đảm điều kiện để tiếp tục thực hiện các phân tích thống kê tiếp theo và kiểm định mô hình nghiên cứu.

#### 4.1.1. Thực trạng kỹ năng nghe hiểu tiếng Anh

**Bảng 1.** Thực trạng kỹ năng nghe hiểu

| Nội dung                | M    | SD   |
|-------------------------|------|------|
| Xác định chủ đề         | 3,81 | 0,76 |
| Xác định ý chính        | 3,68 | 0,81 |
| Theo dõi nội dung chung | 3,59 | 0,79 |
| Hiểu thông tin chi tiết | 3,36 | 0,86 |
| Suy luận ý nghĩa hàm ẩn | 3,27 | 0,91 |
| Trung bình chung        | 3,54 | 0,71 |

Kết quả tại Bảng 1 cho thấy kỹ năng nghe hiểu tiếng Anh của sinh viên nhìn chung đạt mức trung bình khá, với điểm trung bình chung  $M = 3,54$  và độ lệch chuẩn  $SD = 0,71$ . Tuy nhiên, kết quả giữa các thành tố của kỹ năng nghe không hoàn toàn đồng đều. Sinh viên đạt điểm cao nhất ở khả năng xác định chủ đề ( $M = 3,81$ ;  $SD = 0,76$ ), tiếp theo là xác định ý chính ( $M = 3,68$ ;  $SD = 0,81$ ) và theo dõi nội dung chung ( $M = 3,59$ ;  $SD = 0,79$ ). Kết quả này cho thấy sinh viên có xu hướng thực hiện tốt hơn các nhiệm vụ liên quan đến nhận diện và khái quát nội dung tổng thể của bài nghe.

Ngược lại, hai kỹ năng có điểm trung bình thấp nhất là hiểu thông tin chi tiết ( $M = 3,36$ ;  $SD = 0,86$ ) và suy luận ý nghĩa hàm ẩn ( $M = 3,27$ ;  $SD = 0,91$ ). Đây đồng thời là hai nội dung có độ lệch chuẩn cao nhất, cho thấy mức độ phân tán trong kết quả của sinh viên lớn hơn so với các kỹ năng còn lại. Điều này

gợi ý rằng năng lực xử lý thông tin chi tiết và suy luận từ nội dung nghe có sự khác biệt tương đối rõ giữa các cá nhân.

Kết quả bài kiểm tra nghe hiểu tiếp tục bổ sung bằng chứng cho xu hướng trên, với điểm trung bình đạt 6,24/10. Trong tổng số sinh viên khảo sát, 19,4% đạt dưới 5 điểm, 61,8% đạt từ 5 đến dưới 7 điểm và 18,8% đạt từ 7 điểm trở lên. Như vậy, phần lớn sinh viên đạt mức điểm từ trung bình đến khá, trong khi tỉ lệ đạt mức điểm cao còn tương đối hạn chế.

Nhìn chung, kết quả cho thấy sinh viên có xu hướng thực hiện tốt hơn các nhiệm vụ nghe ở cấp độ nhận diện và khái quát thông tin so với các nhiệm vụ đòi hỏi xử lý sâu hơn, như xác định thông tin chi tiết và suy luận ý nghĩa hàm ẩn. Tuy nhiên, do kết quả được mô tả dựa trên điểm trung bình của các thành tố, nghiên cứu chỉ có thể kết luận về sự khác biệt tương đối trong mức độ thực hiện các kĩ năng, chưa đủ cơ sở để xác định nguyên nhân cụ thể của những hạn chế này. Trên cơ sở đó, hoạt động giảng dạy và luyện nghe nên chú trọng hơn đến các nhiệm vụ khai thác thông tin chi tiết, nhận diện mối quan hệ giữa các ý và rèn luyện kĩ năng suy luận từ ngữ cảnh, nhằm phát triển cân bằng hơn các thành tố của năng lực nghe hiểu.

#### 4.1.2. Những khó khăn chủ yếu trong quá trình nghe hiểu

**Bảng 2. Những khó khăn chủ yếu**

| Khó khăn                                           | M    | SD   |
|----------------------------------------------------|------|------|
| Không theo kịp tốc độ nói tự nhiên                 | 4,12 | 0,84 |
| Khó nhận diện từ quen thuộc trong lời nói liên tục | 4,03 | 0,89 |
| Khó theo dõi nhiều thông tin liên tiếp             | 3,94 | 0,86 |
| Khó hiểu các giọng nói khác nhau                   | 3,87 | 0,91 |
| Vốn từ vựng chưa đáp ứng yêu cầu                   | 3,82 | 0,93 |
| Dễ mất tập trung khi không hiểu                    | 3,76 | 0,95 |
| Khó suy luận thông tin hàm ẩn                      | 3,69 | 0,88 |
| Trung bình chung                                   | 3,89 | 0,73 |

Bảng 5 cho thấy sinh viên gặp khó khăn ở mức khá cao trong nghe hiểu tiếng Anh ( $M = 3,89$ ;  $SD = 0,73$ ). Khó khăn lớn nhất là không theo kịp tốc độ nói tự nhiên ( $M = 4,12$ ;  $SD = 0,84$ ), tiếp theo là khó nhận diện từ quen thuộc trong lời nói liên tục ( $M = 4,03$ ;  $SD = 0,89$ ). Điều này cho thấy trở ngại chủ yếu liên quan đến khả năng xử lý ngôn ngữ theo thời gian thực, đặc biệt trước tốc độ nói nhanh và các hiện tượng nối âm, nuốt âm, giảm âm.

Sinh viên cũng gặp khó khăn khi theo dõi nhiều thông tin liên tiếp ( $M = 3,94$ ), hiểu các giọng nói khác nhau ( $M = 3,87$ ) và khi vốn từ vựng chưa đáp ứng yêu cầu ( $M = 3,82$ ). Khó suy luận thông tin hàm ẩn có mức thấp nhất ( $M = 3,69$ ) nhưng vẫn là trở ngại tương đối phổ biến. Kết quả phù hợp với Goh (2000) và Field (2008), nhấn mạnh vai trò của việc nhận diện tín hiệu ngôn ngữ và xử lý thông tin tức thời trong nghe hiểu. Vì vậy, cần tăng cường luyện nghe với tốc độ nói tự nhiên, đa dạng giọng nói và rèn luyện khả năng nhận diện, duy trì và xử lý thông tin khi nghe.

#### 4.1.3. Mức độ sử dụng chiến lược nghe

**Bảng 3. Mức độ sử dụng chiến lược nghe**

| Chiến lược                               | M    | SD   |
|------------------------------------------|------|------|
| Dự đoán nội dung trước khi nghe          | 3,71 | 0,85 |
| Tập trung vào từ khóa                    | 3,78 | 0,82 |
| Sử dụng ngữ cảnh để suy luận             | 3,52 | 0,88 |
| Tiếp tục nghe khi gặp từ không hiểu      | 3,28 | 0,97 |
| Tự đánh giá nguyên nhân sau khi nghe sai | 3,07 | 1,01 |
| Trung bình chung                         | 3,47 | 0,74 |

Kết quả ở Bảng 3 cho thấy mức độ sử dụng chiến lược nghe của sinh viên đạt mức khá, với điểm trung bình chung  $M = 3,47$  và  $SD = 0,74$ . Trong đó, sinh viên sử dụng nhiều nhất chiến lược tập trung vào từ khóa ( $M = 3,78$ ;  $SD = 0,82$ ) và dự đoán nội dung trước khi nghe ( $M = 3,71$ ;  $SD = 0,85$ ). Các chiến lược này cho thấy sinh viên có xu hướng chủ động khai thác thông tin quan trọng và kiến thức nền để hỗ trợ quá trình nghe hiểu. Ngược lại, tự đánh giá nguyên nhân sau khi nghe sai ( $M = 3,07$ ;  $SD = 1,01$ ) và tiếp tục nghe khi gặp từ không hiểu ( $M = 3,28$ ;  $SD = 0,97$ ) được sử dụng ít hơn. Điều này cho thấy các chiến lược tự giám sát và tự điều chỉnh trong quá trình nghe chưa được sinh viên vận dụng thường xuyên, tương đồng với nhận định của Graham (2006) về hạn chế trong việc sử dụng các chiến lược siêu nhận thức của người học ngoại ngữ.

*Phân tích tương quan giữa các yếu tố nghiên cứu:* Kết quả phân tích tương quan Pearson cho thấy các biến nghiên cứu có mối tương quan thuận và có ý nghĩa thống kê với nhau ( $p < 0,01$ ). Cụ thể, biến VL có tương quan mạnh nhất với NH ( $r = 0,628$ ), tiếp theo là CL ( $r = 0,574$ ), MT ( $r = 0,541$ ) và DL ( $r = 0,493$ ). Các hệ số tương quan giữa các biến độc lập dao động từ 0,401 đến 0,517, cho thấy các biến có mối liên hệ ở mức vừa phải và không có tương quan quá cao với nhau. Đáng chú ý, tương quan giữa VL và NH đạt mức khá mạnh ( $r = 0,628$ ), trong khi CL, MT và DL cũng có tương quan thuận ở mức vừa phải đến khá với NH. Kết quả này cho thấy các yếu tố VL, CL, DL và MT đều có mối liên hệ đáng kể với NH. Tuy nhiên, do đây là phân tích tương quan, kết quả không đủ cơ sở để kết luận rằng các yếu tố này gây ra hoặc “ảnh hưởng” trực tiếp đến NH. Việc xác định mức độ tác động và vai trò của từng yếu tố cần được kiểm định thêm bằng các phân tích phù hợp, chẳng hạn như hồi quy tuyến tính đa biến.

*Phân tích hồi quy các yếu tố ảnh hưởng đến kỹ năng nghe hiểu:* Kết quả hồi quy cho thấy mô hình có khả năng giải thích khá tốt kỹ năng nghe hiểu tiếng Anh của sinh viên, với Adjusted  $R^2 = 0,512$ ; bốn biến độc lập giải thích 51,2% sự biến thiên của biến phụ thuộc. Durbin - Watson = 1,927 cho thấy không có tự tương quan đáng kể, trong khi kiểm định ANOVA xác nhận mô hình có ý nghĩa thống kê ( $F = 76,184$ ;  $p < 0,001$ ). Cả bốn biến đều tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê. Vốn từ vựng có ảnh hưởng mạnh nhất ( $\beta = 0,326$ ), tiếp theo là chiến lược nghe ( $\beta = 0,251$ ), mức độ tiếp xúc tiếng Anh ( $\beta = 0,193$ ) và môi trường học tập ( $\beta = 0,147$ ). Thứ tự tác động là  $VL > CL > MT > DL$ . Các giá trị VIF từ 1,438 - 1,611 cho thấy không có đa cộng tuyến đáng kể. Kết quả phù hợp với Stæhr (2009), Vandergrift (2007) và Vandergrift và Goh (2012), nhấn mạnh vai trò của vốn từ vựng, chiến lược nghe, cơ hội tiếp xúc và môi trường học tập.

#### **4.2. Thảo luận kết quả nghiên cứu**

Kết quả nghiên cứu cho thấy kỹ năng nghe hiểu của sinh viên năm thứ hai Khoa Quản trị đạt mức trung bình khá. Sinh viên có khả năng tương đối tốt trong việc xác định chủ đề và ý chính nhưng gặp khó khăn khi xử lý thông tin chi tiết và suy luận ý nghĩa hàm ẩn. Điều này cho thấy người học đã có khả năng khai thác ngữ cảnh và kiến thức nền để hiểu nội dung tổng quát, nhưng năng lực xử lý từ dưới lên chưa thực sự vững chắc.

Các khó khăn như không theo kịp tốc độ nói và khó nhận diện từ quen thuộc cho thấy quá trình nhận diện ngôn ngữ chưa được tự động hóa. Theo Anderson (1995) và Goh (2000), khi người học phải sử dụng nhiều nguồn lực nhận thức để giải mã các đơn vị ngôn ngữ cơ bản, khả năng duy trì thông tin và thực hiện các nhiệm vụ nhận thức ở cấp độ cao hơn sẽ bị hạn chế.

Kết quả hồi quy khẳng định vai trò quan trọng nhất của vốn từ vựng và kiến thức ngôn ngữ. Tuy nhiên, việc phát triển từ vựng cho kỹ năng nghe không nên chỉ tập trung vào số lượng từ mà cần hướng đến khả năng nhận diện nhanh từ trong lời nói tự nhiên, bao gồm trọng âm, nối âm, giảm âm và các biến thể phát âm.

Chiến lược nghe là yếu tố có ảnh hưởng mạnh thứ hai. Sinh viên đã sử dụng các chiến lược phổ biến như dự đoán nội dung và tập trung vào từ khóa, nhưng chưa thường xuyên áp dụng các chiến lược tự điều chỉnh. Vì vậy, hoạt động dạy nghe cần chú trọng hơn đến việc hướng dẫn người học lập kế hoạch, theo dõi và đánh giá quá trình nghe.

Mặt khác, phần lớn sinh viên dành dưới ba giờ mỗi tuần để luyện nghe ngoài giờ học. Trong môi trường tiếng Anh không được sử dụng thường xuyên trong giao tiếp hằng ngày, việc tăng cường tiếp xúc với các nguồn ngôn ngữ nói có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển kỹ năng nghe.

## 5. Kết luận và hàm ý quản trị

### 5.1. Kết luận

Nghiên cứu khảo sát kỹ năng nghe hiểu tiếng Anh của 288 sinh viên năm thứ hai Khoa Quản trị, Trường Kinh tế - Đại học Công nghiệp Hà Nội, đồng thời xác định các khó khăn và yếu tố ảnh hưởng. Kết quả cho thấy kỹ năng nghe đạt mức trung bình khá ( $M = 3,54/5$ ; điểm kiểm tra =  $6,24/10$ ); sinh viên khá tốt trong xác định chủ đề và ý chính nhưng còn hạn chế ở thông tin chi tiết và suy luận hàm ẩn. Khó khăn chủ yếu là theo kịp tốc độ nói, nhận diện từ trong lời nói liên tục và xử lý thông tin nhanh. Vốn từ vựng và kiến thức ngôn ngữ có ảnh hưởng mạnh nhất ( $\beta = 0,326$ ), tiếp theo là chiến lược nghe ( $\beta = 0,251$ ), môi trường và mức độ tiếp xúc với tiếng Anh ( $\beta = 0,193$ ), và động lực, sự tự tin ( $\beta = 0,147$ ). Như vậy, kỹ năng nghe chịu tác động đồng thời của kiến thức ngôn ngữ, chiến lược học tập, yếu tố tâm lý và môi trường. Đóng góp của nghiên cứu: Về lý luận, nghiên cứu bổ sung bằng chứng cho quan điểm xem nghe hiểu là quá trình nhận thức chủ động, đa chiều và không phụ thuộc vào một yếu tố đơn lẻ. Về thực tiễn, kết quả cung cấp dữ liệu về thực trạng kỹ năng nghe của sinh viên, đồng thời xác định các nội dung cần ưu tiên như theo kịp tốc độ nói, nhận diện từ và xử lý thông tin chi tiết. Đây là cơ sở để điều chỉnh hoạt động dạy nghe theo hướng phát triển năng lực xử lý thông tin và sử dụng chiến lược phù hợp.

### 5.2. Hàm ý quản trị

Đối với giảng viên, cần phát triển vốn từ vựng, kiến thức ngôn ngữ và khả năng nhận diện lời nói thực tế. Đồng thời, hướng dẫn sinh viên sử dụng chiến lược nghe và thiết kế nhiệm vụ từ đơn giản đến phức tạp.

Đối với sinh viên, cần luyện nghe thường xuyên, tập trung vào mục tiêu, từ khóa và suy luận theo ngữ cảnh thay vì cố gắng hiểu từng từ. Việc tự đánh giá khó khăn cũng giúp nâng cao năng lực tự điều chỉnh.

Đối với nhà trường, cần tăng cường môi trường sử dụng tiếng Anh, cung cấp học liệu phù hợp và ứng dụng công nghệ số nhằm hỗ trợ luyện nghe và tự học.

Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo: Mẫu nghiên cứu còn giới hạn trong một cơ sở đào tạo, dữ liệu tự đánh giá và thiết kế khảo sát một thời điểm có thể ảnh hưởng đến khả năng khái quát hóa và xác định quan hệ nhân quả. Nghiên cứu tiếp theo nên mở rộng mẫu, sử dụng thiết kế theo chiều dọc hoặc thực nghiệm và xem xét thêm các yếu tố nhận thức, siêu nhận thức.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Anderson, J. R. (1995), *Cognitive psychology and its implications* (4th ed.). W. H. Freeman.
2. Buck, G. (2001), *Assessing listening*. Cambridge University Press. <https://doi.org/10.1017/CBO9780511732959>.
3. Field, J. (2008), *Listening in the language classroom*. Cambridge University Press.
4. Goh, C. C. M. (2000), A cognitive perspective on language learners' listening comprehension problems. *System*, 28(1), 55–75. [https://doi.org/10.1016/S0346-251X\(99\)00060-3](https://doi.org/10.1016/S0346-251X(99)00060-3)
5. Graham, S. (2006), Listening comprehension: The learners' perspective. *System*, 34(2), 165–182. <https://doi.org/10.1016/j.system.2005.11.001>.
6. Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., & Anderson, R. E. (2019), *Multivariate data analysis* (8th ed.). Cengage.
7. Krashen, S. D. (1985), *The input hypothesis: Issues and implications*. Longman.
8. Nguyen, N. Q., & Dan, T. C. (2018), Listening comprehension: First-year English-major students' perceptions and problems. *Can Tho University Journal of Science*, 54(2), 75–83.
9. Nunnally, J. C., & Bernstein, I. H. (1994), *Psychometric theory* (3rd ed.). McGraw-Hill.

10. O'Malley, J. M., & Chamot, A. U. (1990), *Learning strategies in second language acquisition*. Cambridge University Press.
11. Rost, M. (2011), *Teaching and researching listening* (2nd ed.). Routledge.
12. Stæhr, L. S. (2009), Vocabulary knowledge and advanced listening comprehension in English as a foreign language. *Studies in Second Language Acquisition*, 31(4), 577–607. <https://doi.org/10.1017/S0272263109990039>.
13. Tran, T. Q., & Duong, T. M. (2020), Insights into listening comprehension problems: A case study in Vietnam. *PASAA*, 59, 77–100.
14. Tran, Q. T., & Nguyen, H. C. L. (2022), EFL high school students' learning engagement and problems in English listening comprehension. *VNU Journal of Foreign Studies*, 38(5), 167–179.
15. Vandergrift, L. (2007), Recent developments in second and foreign language listening comprehension research. *Language Teaching*, 40(3), 191–210. <https://doi.org/10.1017/S0261444807004338>.
16. Vandergrift, L., & Goh, C. C. M. (2012), *Teaching and learning second language listening: Metacognition in action*. Routledge.
17. Vandergrift, L., & Tafaghodtari, M. H. (2010), Teaching L2 learners how to listen does make a difference: An empirical study. *Language Learning*, 60(2), 470–497. <https://doi.org/10.1111/j.1467-9922.2009.00559.x>.
18. Vuong, H. N. H., & Nguyen, P. H. (2026), Listening strategies employed by Vietnamese EFL undergraduate students: A mixed-methods investigation. *European Journal of English Language Studies*, 6(2), 75–89.

#### **English listening comprehension skills of second-year students:**

##### **a study at the Faculty of Management, School of Economics, Hanoi University of Industry**

**Abstract:** Listening comprehension plays an important role in learning and using English; however, it is also one of the most challenging skills for foreign language learners. This study investigates the current state of English listening comprehension among 288 second-year students in the Faculty of Management, School of Economics, Hanoi University of Industry, while also identifying the difficulties they encounter and the factors influencing this skill. The study employed a mixed-methods approach, combining questionnaires, listening comprehension tests, and students' feedback. The findings indicate that the students' listening comprehension ability was at a moderately good level. Students performed relatively well in identifying topics and main ideas but experienced difficulties in following natural speech rates, recognizing words in connected speech, understanding detailed information, and inferring implicit meanings. Vocabulary knowledge, listening strategies, motivation, self-confidence, and the learning environment were all found to have positive effects on listening comprehension. The study recommends strengthening word-recognition practice, providing explicit instruction in listening strategies, and increasing students' exposure to English.

**Key words:** Listening comprehension skills; English listening; listening strategies; second-year students; English language teaching and learning.